

1	2	3	4
22	<p style="text-align: center;"><i>VIII. Thanh nèo và thanh giăng</i></p> <p>Độ mòn đường kính thanh nèo hoặc thanh giăng</p>	20%	
23	<p style="text-align: center;"><i>IX. Ống góp</i></p> <p>Độ mòn chiều dày thành ống góp :</p> <p>a) Các ống góp, tròn ở trong khu vực bị yếu bởi các lỗ ống hay lỗ kiểm tra</p> <p>b) Các ống góp tròn ở ngoài khu vực nói trên</p> <p>c) Các ống góp chữ nhật ở trong khu vực nói trên</p> <p>d) Các ống góp chữ nhật ở ngoài khu vực nói trên</p>	<p>20%</p> <p>30%</p> <p>15%</p> <p>20%</p>	
24	<p style="text-align: center;"><i>X. Ống sinh hơi, ống hâm nước, ống sấy hơi và ống lửa</i></p> <p>Độ phồng đường kính của các ống sinh hơi, ống hâm nước và ống sấy hơi</p>	50%	
25	Độ võng của các ống thẳng và các đoạn thẳng của ống cong tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chiều dài của ống là :	20% nhưng không quá 0,9 lần đường kính trong của ống	Giải thích ở phụ lục (hình vẽ 13).

## BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**QUYẾT ĐỊNH số 1291-PC ngày 4-7-1966**  
**ban hành bảng phân loại đường**  
**sông trên toàn miền Bắc áp dụng**  
**cho việc tính cước vận tải hàng hóa.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ và chỉ thị số 109-TTg/CN ngày 26-11-1964 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành và áp dụng giá cước vận tải hàng hóa ;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục vận tải đường sông,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** — Nay ban hành bảng phân loại đường sông toàn miền Bắc bắt đầu thi hành từ 0 giờ 00 ngày 15-7-1966 và hủy bỏ bảng phân loại đường sông cũ.

**Điều 2.** — Bảng phân loại đường sông kèm theo quyết định này áp dụng cho việc tính cước vận tải hàng hóa.

**Điều 3.** — Ông Chánh văn phòng Bộ Giao thông vận tải và ông Cục trưởng Cục vận tải đường sông, ông Trưởng ban vận tải trực thuộc Bộ, các ông Giám đốc sở, Trưởng ty giao thông các tỉnh, thành chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 4 tháng 7 năm 1966  
 K.T. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Thứ trưởng  
 NGUYỄN HỮU MAI

**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG SÔNG KHU VỰC I  
VÀ KHU VỰC II TOÀN MIỀN BẮC**

Số thứ tự	Tên sông theo hệ thống các sông lớn	Chiều dài km	Phạm vi tỉnh	Giới hạn khu vực sông	CHIỀU DÀI SÔNG	
					Khu vực I	Khu vực II
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Hệ thống sông Hồng-hà</b>						
1	Sông Hồng-hà	347km	Phú-thọ, Hà-nội Hà-tây, Thái-bình Yên-bái, Phú-thọ	Từ Việt-trì đến cửa Ba-lạt Yên-bái đến Việt-trì	232km	115km
2	Sông-lô	60km	Phú-thọ	Đoan-hùng — Việt-trì		60km
3	Sông Cháy	23km	Yên-bái, Phú-thọ	Đoan-hùng đến bến Hiên		23km
4	Sông Đà	78km	Hòa-bình, Hà-tây	Chợ Bờ—Ngã ba Trung-hà		78km
5	Sông Đuống	66km	Hà-nội, Hà-bắc, Hải-dương	Giáp sông Hồng, giáp sông Thái-bình		66km
6	Sông Luộc	69km	Hưng-yên, Hải-dương, Thái-bình	Phương-trà — Quý-cao	69km	
7	Sông Trà-lý	66km	Thái-bình	Phú-hữu—Cửa Trà-lý	66km	
8	Sông Diêm-hộ	30km	Thái-bình	Ngã ba Neo—Cửa Diêm-diễn	18km	
			Thái-bình	Ngã ba Neo—Cống Đại-năm		12km
9	Sông Dục-dương	13km	Thái-bình	Cống Dục-dương—Cầu Ngái		13km
10	Sông Bình-cách	3,5km	Thái-bình	Ngã ba Đông quan — Ngã ba Hà-sâm		3,5km
11	Sông Cốc-giang	8km	Thái-bình	Ngã ba Nguyễn — Cống Tam Đạc		8km
12	Sông Hóa	36km	Thái-bình	Ninh-giang—Cửa Thái-bình	36km	
13	Sông Hệ	12km	Thái-bình	Cống Hệ—Ngã ba Dục cống		12km
14	Sông Kiến-giang	32km	Thái-bình	Cầu Phúc-khánh — Sông Lân		32km
15	Sông Lân	17km	Thái-bình	An cư — Cửa Lân		17km
16	Sông Nguyệt-lâm	7km	Thái-bình	Cầu sắt—Sông Tiên-hưng (Ngã ba Mùi)		7km
17	Sông Sắt	10km	Thái-bình	Cống hôn—Chợ Gianh		10km
18	Sông Sa-lung	33km	Thái-bình	Cống Đào-thành—Ngã ba Đọ		33km
19	Sông Tiên-hưng	49 km	Thái-bình	Cống Nhâm-lang — Cống Thuyền-quan		49km
20	Sông Thương-hóa	3,5km	Thái-bình	Cống Ngũ thôn — Ngã ba Nụ		3,5km
21	Sông Vực-dầu	15km	Thái-bình	Cống Hiệp — Ngã ba Rì		15km

1	2	3	4	5	6	7
22	Sông Vị-dương	10km	Thái-bình	Cống Nam-Cống Bắc (Thái-ninh)		10km
23	Sông đào Nam- định	30km	Nam-hà	Ngã ba Hưng-long-DốcBộ	30km	
24	Sông Ninh cơ	51km	Nam-hà	Hạc-châu-Cửa Lạchgiang	51km	
25	Sông Ninh-Mỹ	9km	Nam-hà	Ninh Mỹ — Chợ Cồn		9km
26	Sông Mực	13km	Nam-hà	Cống Mực — Chợ Cồn		13km
27	Sông Sắt	16km	Nam-hà	An bài — Bình-diền		16km
<i>II. Hệ thống sông Đáy</i>						
1	Sông Đáy	194km	Nam-hà, Ninh- bình, Hà-tây Hà-tây	Từ Tiên-mai đến CửaĐáy Tiên-mai — Vân-đình Mai-linh — Hát-Môn	130,180 km	24km 40km
2	Sông đào Vân- đình	11km	Hà-tây	Vân-đình — Đồng-quan		11km
3	Sông đào La-khê	6km	Hà-tây	Văn-phúc — La-tĩnh		6km
4	Sông Châu-giang có 3 nhánh :		Nam-hà	Phù-lý (Nam-hà) — Cầu-giã Phù-lý — Hữu-bị Tiên-hưng — Yên-hà		35,5km 47km 5km
5	Sông Hoàng-long	33km	Ninh-bình	Gián-khâu — Châu-sơn	33km	
6	Sông Bôi	34km	Ninh-bình Ninh-bình	Kênh gà — Xích-thồ Xích-thồ — Hưng-thi (Đầm-du)	13km	21km 8km
7	Sông Rịa	8km	Ninh-bình	Chô-lê — Đồi khoai		
8	Sông Đăng	9,5km	Ninh-bình	Ghềnh-Cửa sông Vạc	9,5km	
9	Sông Chanh	12km	Ninh-bình	Cô-loan — sông Hoàng- long		12km
10	Sông Hệ-dương	6km	Ninh-bình	Cầu yên — Hệ-dương		6km
11	Sông Vân	5,5km	Ninh-bình	Cầu-yên-Thị xã Ninh-bình	5,5km	
12	Sông Khe-dầu	15km	Ninh-bình	Cô-loan — Trường-yên		15km
13	Khe bầu	9km		Ba Cửa — Kênh-bầu		9km
14	Kênh Yên-mô	14,7km		Đức-hậu — Chính-đại		14,7km
<i>III. Hệ thống sông Thái-bình</i>						
1	Sông Thái-bình	81km	Hải-dương, Thái-bình	Từ Ngã ba Phá-lại đến Ngã ba sông Gù Quý-cao—Cửa Thái-bình	47km 34km	
2	Sông Cầu	79km	Thái-nguyên, Hà-bắc,Hảidương	Từ ngã ba sông Cống đến Ngã ba Phá-lại		
3	Sông Thương	64km	Hà-bắc,Hải- dương	Bắc-giang — Phá-lại	35km	79km
4	Sông Lục-nam	55km	Hà-bắc	Bố-hạ — Bắc-giang		29km
5	Sông Hà	12km	Hải-dương	Chũ—giáp sông Thương	12km	55km
6	Sông Kinh-thầy	44km	Hải-dương	Đông-triều — Mạo-khê Lấu-khê—Huyện Kinh- môn	44km	
7	Sông Kinh-môn	39km	Hải-dương	Giáp sông Kinh-thầy — Ngã ba sông Cầu	39km	
8	Sông Lai-vu	25km	Hảidương	Ngã ba Vũ-xá — Quán- trung		25km
	Sông Rang					

1	2	3	4	5	6	7
9	Sông Bạch-dăng	6km	Hải-phòng, Quảng-ninh	Sông Chanh — Sông Vàng châu	6km	
10	Sông Cầu	3km	Hải-phòng, Hải-dương	Sông Thái-bình — Sông Vạn-úc	3km	
11	Sông Cửa Cấm	31km	Hải-phòng, Hải-dương	Ngã ba sông Kinh-môn— Cửa Cấm	31km	
12	Sông Chanh	23,5km	Hải-phòng, Quảng-ninh	Sông Bạch dâng — Cửa Lạch huyện	23,5km	
13	Sông Đá Bạch	27,5km	Hải-phòng, Hải-dương, Quảng-ninh	Mạo-khê—Cửa sông Chanh	27,5km	
14	Sông đảo Hạ-lý	1,3km	Hải-phòng	Từ sông Tam bạc—Cửa Cấm	1,3km	
15	Sông đảo Lạch- tray	1km	Hải-phòng	Sông Lạch-tray — Sông Tam-bạc	1km	
16	Sông Hán	7km	Hải-phòng, Hải-dương	Huyện Kinh môn — Ngã ba Cửa Cấm	7km	
17	Sông Lạch-tray	45km	Hải-phòng	Sông Vạn-úc—Cửa Lạch-tray	45km	
18	Sông Nam-Triệu	15km	Hải-phòng	Sông Vàng-chầu—Cửa Nam-triệu	15km	
19	Sông Vàng Châu	7km	Hải-phòng	Sông Cửa Cấm—Sông Nam-triệu	7km	
20	Sông Tam-bạc	2,5km	Hải-phòng (2 nhánh)	Sông đảo Lạch-tray— Sông Hạ-lý Sông đảo Hạ-lý — Cửa Cấm	0,7km 1,8km	
21	Sông Vạn-úc	43km	Hải-phòng Hải- dương, Thái- bình	Sông Cầu—Cửa Vạn-úc	43km	
22	Kênh Đình-vũ	1km	Hải-phòng	Sông Cửa Cấm—Sông Nam-triệu	1km	
23	Kênh Kinh-khê	3km	Hải-phòng, Hải-dương	Sông Thái-bình — Sông Vạn-úc	3km	
	<i>IV. Sông khu Hồng-Quảng</i>	90km	Quảng-ninh, Hải-phòng	Từ Cầm phá — Hải- phòng	90km	
	<i>V. Hệ thống kênh đào khu 4 cũ</i>					
1.	Kênh đào Ninh- bình Thanh-hóa	63km	Ninh-bình, Thanh-hóa	Từ Chính-đại — giáp Sông Mã		63km
2	Kênh đào Thanh hóa — Vinh	36,5km	Nghệ-an	Cầu Cấm—Thị xã Vinh		36,5km
3	Các nhánh kênh đào khác :	11km 26km	Nghệ-an Nghệ-an	Cầu Cấm — Cửa Lò Hoàng-mai — Bến nghe		11km 26km

09672683

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuvienPhapLuat.com

1	2	3	4	5	6	7
	<b>VI. Hệ thống sông Mã</b>					
1	Sông Mã	25km	Thanh-hóa	Từ Ba-đầu đến Cửa Lạch-trào	25km	
2	Sông Lèn	8,5km	Thanh-hóa	Yên-lương—Cửa Lèn	8,5km	
3	Sông máng Thanh-hóa —					
4.	Bái-thượng Sông Ghép	45,7km 9km	Thanh-hóa Thanh-hóa	Bái-thượng—Lộc-giang Vãn-mỹ — Lạch-Ghép	9km	45,7km
	<b>VII. Hệ thống sông Lam (Sông Cà)</b>					
1	Sông Lam	47km	Nghệ-an; Hà-tĩnh	Từ Cửa Hội đến Bến-thủy Từ Bến-thủy đến Vạn-rú	20km	27km
2	Sông Lam-sông La có ba nhánh	30km 15km 52,5km	Hà-tĩnh Hà-tĩnh Hà-tĩnh	Linh-cảm—Bến-thủy Linh-cảm—Ngã ba Yên-cư Cống Hạ-vàng—Chợ bến—Cầm-Vinh		30km 15km 52,5km
	<b>VIII. Hệ thống sông Gianh</b>					
1	Sông Gianh	7km	Quảng-bình	Từ ngã ba Troóc đến Cửa Gianh	7km	
2	và bốn nhánh :	41km 41km 9,5km 2,5km	Quảng-bình Quảng bình Quảng-bình Quảng-bình	Ngã ba Troóc-GaLạc-sơn Ga Lạc-sơn—Hói Lạc-sơn Xuân sơn — Troóc Ngã ba Troóc — Xuân-sơn Ngã ba Nan — Đông-hòa Ngã ba Trổ — Ba Đồn	29km 24km	12km 17km 9,5km 2,5km
	<b>IX. Hệ thống sông Nhật-lệ</b>					
1	Sông Nhật-lệ	17km	Quảng-bình	Từ Ngã ba Trần-xá đến cửa Nhật-lệ	17km	
2	Các chi nhánh sông Nhật-lệ : — Đại-giang — Kiến-giang	36km 23km	Quảng-bình Quảng-bình	Ngã ba Trần-xá — Chợ Chè Chợ Chè — Trường thủy Ngã ba Trần-xá—Bến Lãi Bến Lãi — Bến Tiêm	13km 10km	23km 13km

**BỊ CHÚ :**

1) Sông Hồng đoạn từ Việt-trì đến Trung-hà 29km chỉ tính cước sông khu vực II từ 1 tháng 4 đến 30 tháng 9 hàng năm theo mùa nước lũ, mùa cạn từ 1 tháng 10 đến 30 tháng 3 hàng năm tính cước theo sông khu vực III địa phương (Phú-thọ).

2) Ngoài những sông đã quy định trong bảng phân loại sông này, còn có sông địa phương do Ủy ban hành chính tỉnh, thành công bố phân loại.

3) Bảng phân loại này kèm theo quyết định số 1291-QĐ ngày 4 tháng 7 năm 1966.